

## VOCABULARY UNIT 3

|                |                            |
|----------------|----------------------------|
| wake up        | tỉnh giấc                  |
| get up         | thức dậy                   |
| put on         | mặc vào, đi vào, đeo vào   |
| take off       | cởi ra, tháo ra            |
| get dressed    | thay quần áo               |
| get undressed  | thay đồ ra, cởi bỏ quần áo |
| wash           | rửa                        |
| have a shower  | tắm vòi hoa sen            |
| have a bath    | tắm bồn                    |
| catch the bus  | bắt xe buýt / đón xe buýt  |
| do homework    | làm bài tập về nhà         |
| go to bed      | đi ngủ, lên giường đi ngủ  |
| brush my teeth | đánh răng (của tôi)        |

# 1. Listen and write your answer

1.1



---

1.2



---



1.3



---

1.4



---

1.5



---

## 2. Drag and drop

A. 



B. 



C. 



D. 



E. 

